Phụ lục số III: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BKHĐT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| **Stt** | **Ký hiệu biểu** | **Tên biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Đơn vị báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 01.H.QLĐKKD | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới | Tháng, quý, năm | Cục QLĐKKD | - Tháng: Ngày 25 hằng tháng  - Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo  - Năm:  Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)  Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N) |
| 2 | 02.H.QLĐKKD | Số doanh nghiệp giải thể | Tháng, quý, năm | Cục QLĐKKD | - Tháng: Ngày 25 hằng tháng  - Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo  - Năm:  Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)  Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N) |
| 3 | 03.N.QLĐKKD | Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh | Năm | Cục QLĐKKD | Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)  Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N) |
| 4 | 04a.H.QLĐKKD | Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới | Tháng, quý, năm | Cục QLĐKKD | - Tháng: Ngày 25 hằng tháng  - Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo  - Năm:  Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)  Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N) |
| 5 | 04b.H.QLĐKKD | Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo quy mô vốn đăng ký | Tháng, quý, năm | Cục QLĐKKD | - Tháng: Ngày 25 hằng tháng  - Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo  - Năm:  Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)  Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N) |
| 6 | 05.N.QLĐKKD | Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Năm | Cục QLĐKKD | Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)  Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N) |
| 7 | 06.H.QLĐKKD | Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới | Tháng, quý, năm | Cục QLĐKKD | - Tháng: Ngày 25 hằng tháng  - Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo  - Năm:  Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)  Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N) |

Ghi chú:

- Đối với phân tổ theo ngành kinh tế, thống nhất ghi phân loại theo 17 ngành nghề kinh doanh chính quy định theo Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp trên cơ sở 21 ngành kinh tế cấp 1 quy định Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó, gộp một số ngành kinh tế và không đưa vào phân loại 2 ngành kinh tế gồm: (1) Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế; (2) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 01.H.QLĐKKD**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng  Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *- Tháng: Ngày 25 hằng tháng*  *- Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo*  *- Năm:*  *Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)* | **SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**  Kỳ báo cáo | - Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo (N) | Chia ra: | | | | | | | | |
| Số doanh nghiệp nhà nước | | | Số doanh nghiệp ngoài nhà nước | | | Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | |
| Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) | Kỳ báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) | Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) | Kỳ báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) | Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) | Kỳ báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) |
| A | B | 1=3+6+9 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02.H.QLĐKKD**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng  Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *- Tháng: Ngày 25 hằng tháng*  *- Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo*  *- Năm:*  *Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)* | **SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ**  Kỳ báo cáo | - Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số doanh nghiệp giải thể kỳ báo cáo (N) | Chia ra: | | | | | | | | |
| Số doanh nghiệp nhà nước | | | Số doanh nghiệp ngoài nhà nước | | | Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | |
| Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) | Kỳ báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) | Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) | Kỳ báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) | Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) | Kỳ báo cáo (N) | So sánh  N/(N-1) (%) |
| A | B | 1=3+6+9 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 03.N.QLĐKKD**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng  Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)* | **SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH**  Năm … (N) | - Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo (N) | Chia ra: | | | | | | | | |
| Số doanh nghiệp nhà nước | | | Số doanh nghiệp ngoài nhà nước | | | Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | |
| Năm trước năm báo cáo (N-1) | Năm báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) | Năm trước năm báo cáo (N-1) | Năm báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) | Năm trước năm báo cáo (N-1) | Năm báo cáo (N) | So sánh  N/(N-1) (%) |
| A | B | 1=3+6+9 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 04a.H.QLĐKKD**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng  Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *- Tháng: Ngày 25 hằng tháng*  *- Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo*  *- Năm:*  *Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)* | TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ **CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI**  Kỳ báo cáo | - Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số vốn đăng ký kỳ báo cáo (N) (Tỷ đồng) | Chia ra: | | | | | | | | |
| Số vốn đăng ký của doanh nghiệp  nhà nước | | | Số vốn đăng kỳ của doanh nghiệp ngoài nhà nước | | | Số vốn đăng kỳ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | |
| Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) (Tỷ đồng) | Kỳ báo cáo (N) (Tỷ đồng) | So sánh N/(N-1) (%) | Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1)  (Tỷ đồng) | Kỳ báo cáo (N) | So sánh  N/(N-1) (%) | Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) (Tỷ đồng) | Kỳ báo cáo (N) (Tỷ đồng) | So sánh  N/(N-1) (%) |
| A | B | 1=3+6+9 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 04b.H.QLĐKKD**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng  Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *- Tháng: Ngày 25 hằng tháng*  *- Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo*  *- Năm:*  *Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)* | **SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI** THEO QUY MÔ VỐN ĐĂNG KÝ Kỳ báo cáo | - Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo (N) | Chia ra: | | | | | | | | |
| Số doanh nghiệp nhà nước | | | Số doanh nghiệp ngoài nhà nước | | | Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | |
| Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) | Kỳ báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) | Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) | Kỳ báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) | Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) | Kỳ báo cáo (N) | So sánh  N/(N-1) (%) |
| A | B | 1=3+6+9 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Từ 0 đến 10 tỷ đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trên 100 tỷ đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 05.N.QLĐKKD**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng  Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 25/12/ năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/12/ năm báo cáo (N)* | **SỐ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI** ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ Năm …(N) | - Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận  đăng ký đầu tư | | |
| Năm trước năm báo cáo (N-1) (Doanh nghiệp) | Năm báo cáo (N)  (Doanh nghiệp) | So sánh N/(N-1) (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |
| **II. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |
| **III. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |
| Hà Giang |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |
| IV. Chia theo nước/vùng lãnh thổ đầu tư |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 06.H.QLĐKKD**  Ban hành theo Thông tư số…. của Bộ trưởng  Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *- Tháng: Ngày 25 hằng tháng*  *- Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo*  *- Năm:*  *Sơ bộ ngày 25/12/năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/12/năm báo cáo (N)* | **TỔNG SỐ LAO ĐỘNG ĐĂNG KÝ** CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI Kỳ báo cáo | - Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

*Đơn vị tính: Nghìn người*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số lao động đăng ký kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) | Chia ra: | | | Tổng số lao động đăng ký kỳ báo cáo (N) | Chia ra: | | |
| Doanh nghiệp nhà nước | Doanh nghiệp ngoài nhà nước | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Doanh nghiệp nhà nước | Doanh nghiệp ngoài nhà nước | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO**

**Biểu số 01.H.QLĐKKD: Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 02.H.QLĐKKD: Số doanh nghiệp giải thể**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh nghiệp giải thể là doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trong kỳ theo quy định và được Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý “Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại” theo khoản 8 Điều 208, khoản 5 Điều 209 Luật Doanh nghiệp; doanh nghiệp có quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án theo quy định của pháp luật về phá sản; doanh nghiệp bị chấm dứt tồn tại do bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập theo khoản 5 Điều 198, khoản 5 Điều 200, khoản 4 Điều 201 Luật Doanh nghiệp. Thời gian xác định chuyển tình trạng pháp lý “Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại” là thời điểm Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước giải thể trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước giải thể kỳ báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước giải thể kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể kỳ báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể kỳ báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 03.N.QLĐKKD: Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là doanh nghiệp đang trong thời gian thực hiện tạm ngừng kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Doanh nghiệp. Thời gian xác định tình trạng doanh nghiệp “tạm ngừng kinh doanh” là thời điểm Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp sang tình trạng “tạm ngừng kinh doanh” cho đến khi kết thúc thời hạn tạm ngừng kinh doanh mà doanh nghiệp đã thông báo hoặc ngày doanh nghiệp đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh trong năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh trong năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 04a.H.QLĐKKD: Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký là vốn điều lệ, do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật,...

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số vốn của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới của kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số vốn của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số vốn của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới kỳ báo cáo với số vốn của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới kỳ báo cáo với số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới kỳ báo cáo với số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 04b.H.QLĐKKD: Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo quy mô vốn đăng ký**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký là vốn điều lệ, do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật,…

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

Quy mô vốn đăng ký của doanh nghiệp được phân chia thành các mức sau: Từ 0 đến 10 tỷ đồng; từ 10 đến 20 tỷ đồng; từ 20 đến 50 tỷ đồng; từ 50 đến 100 tỷ đồng và trên 100 tỷ đồng.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 05.N.QLĐKKD:** **Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tưlà văn bản, bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.

Số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được cơ quan đăng ký đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ.

**2.** **Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư năm báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính

**Biểu số 06.H.QLĐKKD: Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số lao động (dự kiến) khi doanh nghiệp kê khai, thực hiện thủ tục đăng ký thành lập với cơ quan đăng ký kinh doanh và được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.